



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **1614/QĐ – VPCNCLQG**
ngày **16** tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Phòng xét nghiệm - Phòng khám chuyên khoa xét nghiệm GreenLab**

Medical Laboratory: **The Laboratory – GreenLab Medical Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Y tế Hà Nội**

Organization: **Ha Noi Medical Technology and Investment Joint Stock Company**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học**

Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology**

Người phụ trách/ **Phạm Thùy Linh**

Representative: **Phạm Thuy Linh**

Số hiệu/ Code: **Vilas Med 134**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày **16** /6/2025 đến ngày 14/01/2027

Địa chỉ/ Address: **Số 121 Bùi Thị Xuân, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội/**

No 121 Bui Thi Xuan, Nguyen Du, Hai Ba Trung, Ha Noi

Địa điểm/Location: **Số 121 Bùi Thị Xuân, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội/**

No 121 Bui Thi Xuan, Nguyen Du, Hai Ba Trung, Ha Noi

Điện thoại/ Tel: **1900.63.65.88/ 0912.615.997**

Email: **xetnghiemgreenlab@gmail.com**

Website: **www.greenlab.vn**

[Handwritten signature]

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 134

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh
Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh, huyết tương Serum/plasma (Lithium Heparin)	Xác định hoạt độ Aspartate Aminotransferase (AST) <i>Determination of AST</i>	Động học enzym <i>(Enzymatic kinetic)</i>	GRL5.5-XNHS01 (2025) (Cobas C501)
2.		Xác định hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT) <i>Determination of ALT</i>		GRL5.5-XNHS02 (2025) (Cobas C501)
3.		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo màu enzym <i>(Enzymatic colorimetric)</i>	GRL5.5-XNHS03 (2025) (Cobas C501)
4.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		GRL5.5-XNHS04 (2025) (Cobas C501)
5.		Định lượng Axít Uric <i>Determination of Uric Acid</i>		GRL5.5-XNHS05 (2025) (Cobas C501)
6.		Định lượng Urê <i>Determination of Urea</i>		GRL5.5-XNHS06 (2025) (Cobas C501)
7.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>		GRL5.5-XNHS07 (2025) (Cobas C501)
8.		Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang Sandwich <i>(Sandwich Electrochemilumine scence Immunoassay)</i>	GRL5.5-XNMD01 (2025) (Cobas E601)
9.		Xác định lượng T4 tự do (Free T4) <i>Determination of free T4</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang nguyên lý cạnh tranh <i>(Competition Electrochemilumine scence Immunoassay)</i>	GRL5.5-XNMD02 (2025) (Cobas E601)
10.	Máu thấm khô Dried blood spot	Sàng lọc thiếu G6PD <i>Screening detects G6PD deficiency disease</i>	Đo huỳnh quang <i>The fluorescence</i>	GRL5.5-QTSS01 (VICTOR 2D)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 134

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Discipline of medical testing: **Hematology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole Blood (EDTA)	Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Dòng chảy tế bào bằng tia laser <i>Flow cytometry by laser</i>	GRL5.5-XNHH01 (2025) (Sysmex XN 1000)
2.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	GRL5.5-XNHH02 (2025) (Sysmex XN 1000)
3.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelet count (PLT)</i>		GRL5.5-XNHH04 (2025) (Sysmex XN 1000)
4.		Xác định lượng Huyết sắc tố <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	GRL5.5-XNHH03 (2025) (Sysmex XN 1000)
5.	Máu thấm khô Dried blood spot	Sàng lọc sơ sinh Thalassemia Điện di huyết sắc tố <i>Newborn screening for Thalassemia Haemoglobinopathies</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC <i>High Performance Liquid Chromatography</i>	GRL5.5-QTSS08 (2025) (HPLC – Bio Rad VARIANTnbs)

Ghi chú/ Note:

- GRL...XN... Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Phòng xét nghiệm - Phòng khám chuyên khoa xét nghiệm GreenLab cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the The Laboratory – GreenLab Medical Laboratory that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*